

Số: 1210/QĐ-SYT

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh dự toán kinh phí không tự chủ năm 2023 (lần 4)

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

Căn cứ Luật ngân sách số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 18/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh Quảng Ninh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Sở Y tế Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 3638/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về giao dự toán thu, chi ngân sách cấp tỉnh năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 1064/QĐ-UBND ngày 24/4/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bổ sung, điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương, phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 2018/QĐ-UBND ngày 21/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung và phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 3491/QĐ-UBND ngày 14/11/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh v/v điều chỉnh dự toán kinh phí không tự chủ năm 2023 của Sở Y tế (lần 3);

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023 (lần 4) - Kinh phí không tự chủ cho các đơn vị trực thuộc như sau:

Dự toán điều chỉnh giảm 7.997.369.000 đồng từ các nội dung còn dư dự toán đã giao cho các đơn vị và điều chỉnh tăng dự toán số tiền 7.997.369.000 đồng để thực hiện các nhiệm vụ phát sinh trong năm 2023.

(Chi tiết theo phụ biểu đính kèm).

Điều 2. Căn cứ dự toán thu chi ngân sách nhà nước được giao, Các đơn vị lập 04 phiếu phân bổ dự toán gửi Sở Y tế thực hiện nhập Tabmis điều chỉnh dự

toán, triển khai thực hiện theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Điều 3. Các Ông (bà): Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính; Chánh văn phòng Sở; Trưởng các phòng ban chức năng của Sở Y tế và Thủ trưởng đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Kho bạc nhà nước tỉnh;
- Công TTĐT SYT (C/khai)
- Sở Tài chính;
- KBNN giao dịch;
- Lưu: VT, KHTC3.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trọng Diện

PHỤ BIỂU
ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ DỰ TOÁN KHÔNG TỰ CHỦ NĂM 2023 (LẦN 4)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Số đã giao	Số điều chỉnh tăng	Số điều chỉnh giảm	Số sau điều chỉnh	Ghi chú	
						Số QĐ giao dự toán	Khác
	TỔNG SỐ	37.442.000.000	7.997.369.000	7.997.369.000	37.442.000.000		
1	Bệnh viện Phổi	350.000.000	60.312.000	350.000.000	60.312.000		
	Kinh phí tăng cường CSVC, mua sắm trang thiết bị ngành Y tế	350.000.000		350.000.000		Quyết định số 275/QĐ-SYT ngày 28/4/2023	
	Kinh phí điều trị COVID-19		28.062.000		28.062.000		
	Tiền ăn, tiền sinh hoạt thiết yếu, phụ cấp phòng chống dịch		32.250.000		32.250.000		
2	Bệnh viện đa khoa Cẩm Phả	10.892.000.000	185.361.000	3.600.000.000	7.477.361.000		
	Kinh phí tăng cường CSVC, mua sắm trang thiết bị ngành Y tế	10.892.000.000		3.600.000.000	7.292.000.000	Quyết định 407/QĐ-SYT ngày 22/5/2023	
	Kinh phí điều trị COVID-19		63.061.000		63.061.000		
	Tiền ăn, tiền sinh hoạt thiết yếu, phụ cấp phòng chống dịch		122.300.000		122.300.000		
3	Bệnh viện đa khoa Hạ Long	2.387.000.000	105.793.000	903.470.000	1.589.323.000		
	Kinh phí tăng cường CSVC, mua sắm trang thiết bị ngành Y tế	2.387.000.000		903.470.000	1.483.530.000	Quyết định số 275/QĐ-SYT ngày 28/4/2023	
	Kinh phí điều trị COVID-19		59.083.000		59.083.000		

	Tiền ăn, tiền sinh hoạt thiết yếu, phụ cấp phòng chống dịch		46.710.000		46.710.000		
4	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ninh		2.070.191.000		2.070.191.000		
	Kinh phí điều trị COVID-19		1.871.851.000		1.871.851.000		
	Tiền ăn, tiền sinh hoạt thiết yếu, phụ cấp phòng chống dịch		198.340.000		198.340.000		
5	Bệnh viện Bãi Cháy		1.299.279.000		1.299.279.000		
	Kinh phí điều trị COVID-19		1.299.279.000		1.299.279.000		
6	Bệnh viện Sản Nhi		145.450.000		145.450.000		
	Kinh phí điều trị COVID-19		102.070.000		102.070.000		
	Tiền ăn, tiền sinh hoạt thiết yếu, phụ cấp phòng chống dịch		43.380.000		43.380.000		
7	Bệnh viện đa khoa khu vực Cẩm Phả		646.977.000		646.977.000		
	Kinh phí điều trị COVID-19		313.111.000		313.111.000		
	Tiền ăn, tiền sinh hoạt thiết yếu, phụ cấp phòng chống dịch		333.866.000		333.866.000		
8	Bệnh viện Bảo vệ sức khỏe tâm thần		44.586.000		44.586.000		
	Kinh phí điều trị COVID-19		15.486.000		15.486.000		
	Tiền ăn, tiền sinh hoạt thiết yếu, phụ cấp phòng chống dịch		29.100.000		29.100.000		
9	Trung tâm Y tế thị xã Đông Triều	2.146.000.000	1.759.591.000	2.146.000.000	1.759.591.000		
	Kinh phí tăng cường CSVC, mua sắm trang thiết bị ngành Y tế giai đoạn 2	2.146.000.000		2.146.000.000		Quyết định số 275/QĐ-SYT ngày 28/4/2023	

	Kinh phí thanh toán cung cấp dịch vụ phần mềm quản lý y tế 6 tháng đầu năm 2022		335.916.000		335.916.000		
	Kinh phí điều trị COVID-19		842.585.000		842.585.000		
	Tiền ăn, tiền sinh hoạt thiết yếu, phụ cấp phòng chống dịch		581.090.000		581.090.000		
10	Trung tâm Y tế huyện Tiên Yên	21.667.000.000	213.000.000	997.899.000	20.882.101.000		
	Kinh phí tăng cường CSVC, mua sắm trang thiết bị ngành Y tế	21.667.000.000		997.899.000	20.669.101.000	Quyết định 407/QĐ-SYT ngày 22/5/2023	
	Kinh phí thuê đơn vị tư vấn lập HSMT, đánh giá HSDT, thẩm định lựa chọn nhà thầu		213.000.000		213.000.000		
11	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật		126.320.000		126.320.000		
	Kinh phí đón tiếp tổ chức phòng chống mùa loà Châu Á thực hiện mô mắt		126.320.000		126.320.000		
12	Trung tâm Y tế huyện Đàm Hà		355.742.000		355.742.000		
	Kinh phí điều trị COVID-19		129.462.000		129.462.000		
	Tiền ăn, tiền sinh hoạt thiết yếu, phụ cấp phòng chống dịch		226.280.000		226.280.000		
13	Trung tâm Y tế thị xã Quảng Yên		442.767.000		442.767.000		
	Kinh phí điều trị COVID-19		372.611.000		372.611.000		
	Tiền ăn, tiền sinh hoạt thiết yếu, phụ cấp phòng chống dịch		70.156.000		70.156.000		
14	Trung tâm Y tế thành phố Móng Cái		61.440.000		61.440.000		
	Tiền ăn, tiền sinh hoạt thiết yếu, phụ cấp phòng chống dịch		61.440.000		61.440.000		

15	Trung tâm Y tế huyện Bình Liêu		314.930.000		314.930.000		
	Tiền ăn, tiền sinh hoạt thiết yếu, phụ cấp phòng chống dịch		314.930.000		314.930.000		
16	Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn		69.700.000		69.700.000		
	Tiền ăn, tiền sinh hoạt thiết yếu, phụ cấp phòng chống dịch		69.700.000		69.700.000		
17	Trung tâm Y tế thành phố Cẩm Phả		7.930.000		7.930.000		
	Tiền ăn, tiền sinh hoạt thiết yếu, phụ cấp phòng chống dịch		7.930.000		7.930.000		
18	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm		88.000.000		88.000.000		
	Kinh phí kiểm tra chéo giữa các tỉnh về công tác An toàn thực phẩm		88.000.000		88.000.000		